

Số: 14 /TB-UBND

Kim Thành, ngày 01 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 điều luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ về thi hành chi tiết một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành;

UBND huyện Kim Thành thực hiện công bố, công khai toàn bộ tài liệu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành tại Trụ sở làm việc của UBND huyện và trên trang thông tin điện tử của huyện Kim Thành (*địa chỉ: kimthanh.haiduong.gov.vn*).

1. Hồ sơ công bố công khai gồm có:

+ Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành;

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành.

2. Giao cho:

2.1. Văn phòng Huyện ủy, HĐND & UBND huyện phối hợp với phòng Tài nguyên & Môi trường: đăng tin công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành trên trang thông tin điện tử của huyện Kim Thành.

2.2. Giao phòng Tài nguyên & Môi trường: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn công bố công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành có liên quan đến các xã, thị trấn tại Trụ sở UBND các xã, thị trấn.

2.3. UBND các xã, thị trấn:

- Công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành có liên quan đến các xã, thị trấn tại Trụ sở UBND các xã, thị trấn; khai thác nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành trên trang thông tin điện tử của huyện Kim Thành (*địa chỉ: kimthanh.haiduong.gov.vn*).

- Liên hệ phòng Tài nguyên & Môi trường để nhận tài liệu công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành.

- Tổ chức và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai theo thẩm quyền.

2.4. Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

UBND huyện Kim Thành công bố công khai, thông báo đến toàn bộ tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên & Môi trường Hải Dương (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên & Môi trường;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TNMT.



Nguyễn Hữu Hưng

Số: ~~4052~~/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1215/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	6.269,57	54,49	2.731,99		3.946,94	34,30

1.1	Đất lúa nước	4.516,33	39,25	2.731,99	136,92	2.595,07	22,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	429,80	3,74		260,45	260,45	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	752,65	6,54		564,36	564,36	4,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	532,58	4,63		452,71	452,71	3,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	38,21	0,33		74,35	74,35	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	5.235,48	45,50	7.560,02		7.560,02	65,70
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	10,75	0,09	25,66	-	25,66	0,22
2.2	Đất an ninh	0,77	0,01	3,37	-	3,37	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	247,24	2,15	1.312,81	-	1.312,81	11,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	115,46	46,70	328,62	-	328,62	2,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	64,04	0,56	141,05	41,33	182,38	1,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	273,16	2,37	336,98	27,87	364,85	3,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	26,50	35,00	61,50	0,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.749,47	15,20	1.918,75	235,51	2.154,27	18,72
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	828,02	7,20	1.115,56	101,48	1.217,04	10,58
	Đất thủy lợi	642,73	5,59	604,38	-38,88	565,50	4,91
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	16,54	0,14	35,04	6,96	42,00	0,37
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,32	0,06		7,32	7,32	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	59,22	0,51	63,72	13,27	76,99	0,67
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	33,03	0,29	39,03	5,56	44,59	0,39
	Đất công trình năng lượng	2,75	0,02	13,58		13,58	0,12
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,14	0,01		1,14	1,14	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,23	0,05		6,22	6,22	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	31,61	0,27	32,38	-	32,38	0,28
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,06	0,98		128,09	128,09	1,11
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,01	0,00		0,01	0,01	0,00
	Đất chợ	7,80	0,07	15,06	4,34	19,40	0,17
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,91	0,03	30,91	14,73	45,64	0,40
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.809,94	15,73	2.016,81	91,92	2.108,74	18,33
2.12	Đất ở tại đô thị	52,71	0,46	66,65	-	66,65	0,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,72	0,14		31,65	31,65	0,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,45	0,02		2,45	2,45	0,02
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,71	0,05		6,20	6,20	0,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	843,70	7,33		829,25	829,25	7,21
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	37,93	0,33		32,48	32,48	0,28
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	3,51	0,03		3,51	3,51	0,03
3	Đất chưa sử dụng	1,91	0,02			-	-

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Phú Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hòa	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuấn Việt
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2335,20	39,73	52,95	114,90	97,20	230,03	325,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1882,68	38,82	22,75	105,45	69,61	195,23	255,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1882,68</i>	<i>38,82</i>	<i>22,75</i>	<i>105,45</i>	<i>69,61</i>	<i>195,23</i>	<i>255,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,84	0,01	21,42	0,49	11,30	0,39	32,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	183,00	-	4,44	4,70	10,77	13,99	21,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	130,68	0,90	4,34	4,26	5,53	20,42	15,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,99	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		78,00	0,00	4,15	0,00	6,74	4,68	7,51
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,71	-	-	-	-	-	3,04
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	19,87	-	4,15	-	-	4,05	1,60
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19,45	-	-	-	6,74	-	0,30
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	13,97	-	-	-	-	-	1,37
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	5,29	-	-	-	-	-	1,20
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,00	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,71	-	-	-	-	0,63	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,00	1,16	0,83	1,48	0,71	1,66	2,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	162,70	118,20	85,82	119,26	79,23	33,85

1.1	Đất trồng lúa	134,46	105,13	73,83	101,65	72,38	25,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>134,46</i>	<i>105,13</i>	<i>73,83</i>	<i>101,65</i>	<i>72,38</i>	<i>25,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,97	3,55	1,15	3,43	1,61	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,28	5,15	5,67	8,00	3,43	6,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,99	4,37	5,17	5,89	1,81	2,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	0,29	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	3,90	0,60	0,68	9,87
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	1,00	0,60	-	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	2,90	-	0,68	4,24
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	0,42
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	0,21
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,35	1,56	2,90	6,18	2,91	1,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đính	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hòa	Xã Đại Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	104,38	34,86	76,24	145,43	154,60	360,80
1.1	Đất trồng lúa	54,23	19,79	65,21	139,01	88,45	316,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>54,23</i>	<i>19,79</i>	<i>65,21</i>	<i>139,01</i>	<i>88,45</i>	<i>316,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,35	9,46	0,52	1,37	36,20	6,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35,53	2,52	3,56	2,92	13,97	27,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	12,27	3,10	6,95	2,13	15,97	9,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	0,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	6,37	4,50	4,65	11,67	12,68
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	2,15	2,22	1,70	3,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	2,25	0,00	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	2,34	0,28	0,70	8,67	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	12,60
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	1,88	2,00	-	-	-

2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	0,08
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	3,41	0,88	3,25	4,24	0,68	2,04

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hoà	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuấn Việt
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,91	0,05	0,00	0,02	0,00	0,00	0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,91	0,05	-	0,02	-	-	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,12	0,00	0,52	0,07	0,07	0,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,12	-	0,52	0,07	0,07	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Kim Đỉnh	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hoà	Xã Đại Đức
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,23	0,01	0,08	0,45	0,00	0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23	0,01	0,08	0,45	0,00	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Thành với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hoà	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuấn Việt
	Tổng diện tích hành chính		11506,96	232,41	502,11	386,23	535,64	410,61	1119,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	5447,74	3,86	115,28	171,22	237,63	224,78	626,51
1.1	Đất lúa nước	LUA	3820,52	-	33,38	151,30	131,48	169,95	416,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3820,51</i>	<i>-</i>	<i>33,38</i>	<i>151,30</i>	<i>131,48</i>	<i>169,95</i>	<i>416,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	384,84	0,10	52,72	6,77	31,37	7,89	118,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	684,66	0,56	16,52	5,00	21,52	15,21	56,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,18	3,20	9,98	8,13	53,16	29,97	33,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,54	-	2,68	0,02	0,10	1,76	1,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6057,39	228,50	386,83	214,98	298,00	185,83	493,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,68	0,68	-	0,35	2,17	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99	0,66	-	-	-	-	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872,22	19,92	192,32	-	63,16	38,28	63,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,29	-	-	15,63	7,56	12,90	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,65	8,16	4,83	6,53	1,71	2,59	4,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	296,53	19,77	2,43	16,09	9,56	6,19	20,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1659,61	77,80	69,88	74,36	67,85	54,30	155,88
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>890,90</i>	<i>51,98</i>	<i>34,01</i>	<i>43,59</i>	<i>33,34</i>	<i>31,47</i>	<i>70,04</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>615,57</i>	<i>15,19</i>	<i>28,93</i>	<i>23,81</i>	<i>29,73</i>	<i>14,75</i>	<i>73,93</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,96</i>	<i>0,11</i>	<i>0,36</i>	<i>1,41</i>	<i>0,21</i>	<i>0,28</i>	<i>0,47</i>
	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,14</i>	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	<i>0,13</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,48</i>	<i>3,42</i>	<i>0,48</i>	<i>0,43</i>	<i>0,39</i>	<i>0,44</i>	<i>2,95</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,32</i>	<i>0,38</i>	<i>0,17</i>	<i>0,32</i>	<i>0,27</i>	<i>0,32</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,20</i>	<i>4,89</i>	<i>2,30</i>	<i>2,28</i>	<i>2,05</i>	<i>3,88</i>	<i>3,84</i>

	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,81	0,15	1,66	1,20	1,82	1,00	3,80
	Đất chợ	DCH	15,25	0,12	1,95	0,31	-	1,68	0,46
	Đất xã hội	DXH	0,01	-	-	-	-	-	0,01
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,96	1,45	-	0,88	-	0,45	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,37	0,51	-	0,53	0,14	0,04	0,22
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1874,67	0,00	72,18	70,82	96,97	62,73	176,24
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	72,43	72,43	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,06	3,67	0,70	0,73	0,38	0,62	1,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41	1,00	-	0,19	-	-	-
2.13	Đất tôn giáo	TON	31,61	0,27	0,42	0,93	1,82	0,34	2,20
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,92	3,53	3,27	3,93	4,16	5,10	9,75
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	24,50	-	-	-	5,56	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	5,95	0,36	0,13	0,34	0,09	0,56	0,20
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	827,32	18,33	39,32	21,93	35,88	2,08	57,35
2.18	Đất có mặt nước CD	MNC	30,58	0,02	1,34	2,33	0,99	0,09	0,85
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,58	1,38	-	0,28	-	-	0,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,83	0,05	-	0,02	-	-	0,04

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
	Tổng diện tích hành chính	868,72	367,51	791,72	475,16	839,13	844,77
1	Đất nông nghiệp	410,84	138,20	440,48	235,13	352,10	540,76
1.1	Đất lúa nước	271,04	109,63	346,85	188,96	308,81	388,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>271,04</i>	<i>109,63</i>	<i>346,85</i>	<i>188,96</i>	<i>308,81</i>	<i>388,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	18,29	7,50	5,68	5,45	4,72	4,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	98,18	4,90	46,35	21,07	19,39	82,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	23,31	10,85	33,09	16,71	18,39	53,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,02	5,31	8,51	2,94	0,79	12,62
2	Đất phi nông nghiệp	457,77	229,32	350,72	239,96	486,96	303,94
2.1	Đất quốc phòng	-	-	3,06	0,21	1,96	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	0,05	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	35,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,43	33,81	-	-	23,96	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,53	2,15	11,83	4,03	3,82	0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	81,14	3,44	21,45	7,38	56,35	2,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	125,95	90,95	99,93	82,84	132,82	86,39

	Đất giao thông	70,22	41,48	50,07	56,47	61,30	45,70
	Đất thủy lợi	48,47	33,13	42,91	16,45	60,37	35,66
	Đất công trình năng lượng	1,04	0,16	0,12	0,21	0,46	0,19
	Đất CT bưu chính viễn thông	0,03	0,17	0,03	0,05	0,06	0,12
	Đất cơ sở văn hóa	0,86	1,00	1,28	0,65	0,93	0,60
	Đất cơ sở y tế	0,21	3,27	0,22	0,21	0,35	0,14
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,76	5,52	4,03	4,84	4,98	2,76
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,48	4,76	0,95	1,90	3,00	0,96
	Đất chợ	0,09	0,26	0,32	0,66	0,29	0,25
	Đất xã hội	-	-	-	-	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,80	1,20	-	1,40	1,08	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,17	0,45	0,34	0,45	0,46	0,13
2.9	Đất ở tại nông thôn	136,25	59,91	139,92	118,35	143,23	131,82
2.10	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	1,35	0,59	0,53	1,39	0,61
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,01	0,06	-	0,03	-	-
2.13	Đất tôn giáo	1,72	2,63	2,34	0,56	1,88	2,30
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,66	2,73	7,68	6,88	7,63	7,10
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	0,562	0,16	0,38	0,16	1,4	0,1
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	79,20	31,23	62,44	18,04	75,77	72,73
2.18	Đất có mặt nước CD	1,54	0,45	0,75	0,38	1,24	0,36
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	0,13	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0,12	-	0,52	0,07	0,07	0,07

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đính	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hoà	Xã Đại Đức
	Tổng diện tích hành chính	729,90	435,98	569,09	699,34	743,07	955,88
1	Đất nông nghiệp	412,99	223,73	232,84	396,87	493,21	191,25
1.1	Đất lúa nước	168,15	174,33	183,59	380,41	359,38	38,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>168,15</i>	<i>174,33</i>	<i>183,59</i>	<i>380,41</i>	<i>359,38</i>	<i>38,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	22,91	7,95	0,22	1,94	62,36	26,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	179,90	25,45	0,94	5,55	28,13	56,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	36,52	16,00	48,00	8,81	43,35	69,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,51	-	0,09	0,16	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	316,68	212,24	336,25	302,02	249,86	764,45
2.1	Đất quốc phòng	0,02	0,08	0,01	4,91	-	0,23
2.2	Đất an ninh	-	-	0,12	0,06	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	107,42	-	-	352,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,47	11,37	13,36	13,30	0,01	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	6,76	13,71	4,36	11,18	1,00	13,42
2.7	Đất phát triển hạ tầng	111,76	68,57	72,51	117,44	86,85	83,55

	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	-						
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-						
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,32						
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,73	-	0,14	0,14			
	Đất chợ	DCH	-					-	
	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV	-					-	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	-	-	-	-	0,07	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,04	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,28	-	-	-	3,74	-	2,50
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,02	0,05	-	-	-	-	-
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
1	Đất nông nghiệp	18,22	26,33	6,96	39,07	9,81	1,45
1.1	Đất trồng lúa	17,42	23,03	6,77	36,26	8,60	1,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17,42</i>	<i>23,03</i>	<i>6,77</i>	<i>36,26</i>	<i>8,60</i>	<i>1,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,25	0,20	0,06	0,28	0,04	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,55	1,60	0,13	1,93	1,10	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	1,50	-	0,60	0,07	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,22	1,36	0,51	4,65	0,88	0,15
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1,22	1,35	0,51	4,06	0,88	0,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,34</i>	<i>0,69</i>	<i>0,03</i>	<i>1,63</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,37</i>	<i>0,59</i>	<i>0,01</i>	<i>2,43</i>	<i>0,45</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>		-				-
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>			
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,41</i>		<i>0,47</i>		<i>0,38</i>	
	<i>Đất chợ</i>						
	<i>Đất vui chơi giải trí công cộng</i>						
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	0,01	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-	-	-	0,04	-	-
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	0,55	-	-

2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đính	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hòa	Xã Đại Đức
1	Đất nông nghiệp	3,63	10,19	94,59	15,03	2,89	332,15
1.1	Đất trồng lúa	3,63	10,19	41,23	13,98	2,88	284,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,63</i>	<i>10,19</i>	<i>41,23</i>	<i>13,98</i>	<i>2,88</i>	<i>284,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	11,79	0,59	0,01	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	20,11	0,45	-	33,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	21,46	0,01	-	9,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	0,40	0,50	26,18	1,91	0,76	22,98
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		-	0,92	-	0,01	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,40	0,50	15,51	1,91	0,75	15,57
	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,13</i>	<i>0,40</i>	<i>8,46</i>	<i>0,55</i>	<i>0,09</i>	<i>9,05</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,27</i>	<i>0,10</i>	<i>7,02</i>	<i>0,66</i>	<i>0,05</i>	<i>6,52</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	-		-	-		
	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	-					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	-		0,02		0,13	
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	-		0,01	0,70	0,48	
	<i>Đất chợ</i>						
	<i>Đất vui chơi giải trí công cộng</i>						
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	0,37	-	-	0,33
2.4	Đất ở tại nông thôn	-	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	6,96	-	-	2,53
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	2,42	-	-	4,55
2.12	Đất phi nông nghiệp khác				-		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hòa	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuấn Việt
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	834,26	38,94	9,96	5,54	64,47	38,67	63,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	681,18	38,82	3,50	5,43	51,45	36,56	56,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>681,18</i>	<i>38,82</i>	<i>3,50</i>	<i>5,43</i>	<i>51,45</i>	<i>36,56</i>	<i>56,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,27	0,02	3,49	-	7,10	-	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,53	-	2,02	0,11	2,71	0,82	2,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,58	0,10	0,95	-	3,21	1,29	2,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,98	-	-	-	-	-	1,11
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,91	-	-	-	-	-	1,11
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,40	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,67	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,72	3,25	-	-	0,13	0,04	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	25,85	26,33	14,14	41,91	13,07	1,45
1.1	Đất trồng lúa	23,21	23,03	12,13	38,95	11,86	1,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23,21</i>	<i>23,03</i>	<i>12,13</i>	<i>38,95</i>	<i>11,86</i>	<i>1,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,15	0,20	0,06	0,28	0,04	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,86	1,60	0,13	1,93	1,10	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,63	1,50	1,82	0,75	0,07	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	3,35	-	4,40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	3,35	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	4,40
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,56	1,27	-	3,34	0,05	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đính	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hòa	Xã Đại Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4,90	22,65	95,79	23,53	11,89	332,15
1.1	Đất trồng lúa	3,63	13,70	42,43	22,29	11,88	284,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,63</i>	<i>13,70</i>	<i>42,43</i>	<i>22,29</i>	<i>11,88</i>	<i>284,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	7,67	11,79	0,66	0,01	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	20,11	0,45	-	33,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,27	1,28	21,46	0,13	-	9,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	0,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	12,12	8,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	4,45	8,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	7,67	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,25	0,50	0,61	0,45	0,13	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Đại Đức	Xã Tam Kỳ
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	0,08		0,08
2.1	Đất khu công nghiệp	0,08		0,08

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Kim Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN(15b)/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Triệu Thế Hùng

A large, faint grid table with multiple columns and rows, likely a ledger or data table, mostly illegible due to fading.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích		Đơn vị tính
		Xã Đại Đức	Xã Tân Kỳ	
1	Đất nông nghiệp	0,08	0,08	ha
2	Đất phi nông nghiệp	0,08	0,08	ha
2.1	Đất khu công nghiệp	0,08	0,08	ha

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Kim Thành có trách nhiệm:
1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.